



CÔNG TY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Địa chỉ: 71 Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, Bến Tre

Điện thoại: 075 3895795 – Fax: 075 3895569

Website: www.faquimex.com – email: contact@faquimex.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

Tổ chức niêm yết: Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
Mã chứng khoán: FBT

Bến Tre, tháng 04 năm 2010

**CTY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên gọi Công ty:
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE
 - Tên giao dịch:
BENTRE FORESTRY & AQUAPRODUCT IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
 - Tên viết tắt: FAQUIMEX.
 - Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).
 - Mã chứng khoán: FBT
 - Địa chỉ: 71 Quốc lộ 60 thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
 - Điện thoại: (84.75) 3895795 – 610350 Fax: (84.75) 3895569
 - E-mail: contact@faquimex.com.vn
 - Website: www.faquimex.com.
 - Quyết định chuyên doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần số 2635/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ký ngày 27 tháng 12 năm 2007.
 - Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu số: 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 06 năm 2007.
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2007.
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1300102484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2009.
 - Mã số thuế: 1300102484
- **Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm:**
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu; xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh;
 - Sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - Khai thác thủy sản xa bờ;
 - Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành;
 - Nhập khẩu: máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty, tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ;
 - Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ;
 - Sản xuất kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
 - Cho thuê kho lạnh
 - Sản xuất nước đá cây;
 - Kinh doanh xăng dầu.

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ SỰ KIẾN CHÍNH CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2009:

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre (Công ty Faquimex) được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ký ngày 27 tháng 12 năm 2007.
- Công ty Faquimex được tổ chức, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 09/7/2007.
- **Năm tài chính 2009 của Công ty là từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009.**
 - Ngày 20/3/2009: đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2009 thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2009.
 - Tháng 4/2009: Công ty được cấp lại giấy phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường Liên bang Nga (là 01 trong số 10 Nhà máy được cấp phép)
 - Ngày 28/10/2009: bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tổng giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tại Công ty là 49.242.000.000 đồng, tương đương 4.924.200 cổ phần.
- Công ty Faquimex là thành viên của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP).
- Công ty Faquimex áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất như: HACCP, ISO 9001:2000, ACC, GAP.
- Công ty Faquimex được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 2 code : DL333, DL86. Được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường Nga với code : DL333. Được cấp chứng chỉ HALAL để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

Định hướng chiến lược phát triển Công Ty trong 5 năm tới:

- Quy hoạch và xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật kế thừa cho các năm tiếp theo.
- Mở rộng thị trường và ổn định lượng khách hàng truyền thống.
- Đầu tư sản xuất sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường kết hợp tiếp thị đối với các sản phẩm mới, chú trọng việc quảng bá thương hiệu đối với thị trường trong cũng như ngoài nước và đa dạng hóa ngành nghề nhằm chia sẻ rủi ro trong sản xuất kinh doanh.
- Tận dụng mọi nguồn vốn cho sản xuất – đầu tư – kinh doanh trong đó khai thác triệt để hình thức liên doanh liên kết.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. TÓM TẮT SỐ LIỆU TÀI CHÍNH NĂM 2009 (từ ngày 01/1/2009 đến 31/12/2009)

DVT: VN đồng

| Chỉ tiêu so sánh | Thực hiện | | So sánh năm 2008 | So sánh kế hoạch năm 2009 |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------------------|
| | Năm 2008 | Năm 2009 | | |
| Tài sản ngắn hạn | 558.250.726.430 | 391.603.262.486 | 70% | |
| Tài sản dài hạn | 214.983.692.891 | 193.487.368.855 | 90% | |
| Tổng Doanh thu | 818.975.352.409 | 821.683.575.848 | 100% | 101% |

| | | | | |
|----------------------|---------------|------------------|--------|-------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.847.442.325 | (87.010.443.631) | -983% | -306% |
| Lợi nhuận sau thuế | 8.847.442.325 | (87.071.541.740) | -984% | -323% |
| Lãi cơ bản/CP | 655 | (7.729) | -1179% | |

II. NHÂN SỰ HĐQT TRONG NĂM 2009:

Trong năm 2009 số lượng thành viên HĐQT của Công ty là 05 thành viên.

- Ông Nguyễn Quốc Toàn: Chủ tịch HĐQT .
- Ông Lý Xuân Đức: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Võ Hữu Tuấn : Ủy viên HĐQT
- Bà Lưu Thị Tuyết Mai : Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Ân : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

ty.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA HĐQT TRONG NĂM 2009:

1. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 đưa ra Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 về các nội dung chính:
 - Thông qua Báo cáo thực hiện năm 2008 và phương hướng kế hoạch năm 2009 của HĐQT.
 - Thông qua Báo cáo tài chính năm 2008 được kiểm toán.
 - Thông qua Báo cáo năm 2008 của Ban Kiểm soát.
 - Thông qua nội dung Phân phối lợi nhuận và mức chi cổ tức năm 2008.
 - Thông qua Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2009.
 - Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009.
 - Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị: Đại hội thống nhất bầu Ông Nguyễn Hoàng Ân – Phó Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2007 – 2009.
 - Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư và niêm yết bổ sung:
 - Thông qua Thông qua kế hoạch đầu tư năm 2009: Thống nhất thực hiện dự án đầu tư xây dựng kho lạnh 7.000 tấn (Giai đoạn 1: 2000 tấn; Giai đoạn 2: 5000 tấn).
2. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp: 07 cuộc họp với các nội dung chính:
 - Thông qua báo cáo thực hiện SXKD và KH sản xuất kinh doanh hàng quý.
 - Thông qua báo cáo thực hiện SXKD năm 2009 và KH sản xuất kinh doanh năm 2010.
 - Thông qua chương trình và nội dung tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2010.

+ Thực hiện lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản 10 lần và ban hành 14 Nghị quyết về các vấn đề:

- Phương án vay vốn ngắn hạn năm 2009.
- Chọn đơn vị kiểm toán năm tài chính 2010.
- Thanh lý TSCĐ không cần dùng, ...

3. Trong năm 2009, trước tình hình sản xuất kinh doanh hết sức khó khăn về thị trường và nuôi trồng dẫn đến lỗ từ quý 2/2009: HĐQT đã họp chỉ đạo liên tục các vấn đề cấp bách trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như sau:

- Làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm của các cấp quản lý từ HĐQT, Ban điều hành, lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ đến lãnh đạo cơ sở đối với số lỗ trong hoạt động nuôi cá tra nguyên liệu và kinh doanh xuất khẩu, rút ra bài học kinh nghiệm và đã thực hiện các giải pháp cho kế hoạch nuôi cá tra nguyên liệu năm 2010 chờ áp dụng cơ chế khoán định mức, chi phí cho người lao động nhằm ổn định sản lượng và giá thành sản phẩm cá tra nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến.

- Liên tục chỉ đạo thực hiện các giải pháp về tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, quản lý chi phí theo định mức; định biên nhân sự, giảm biên, khoán lương cho từng bộ phận trực tiếp sản xuất; cắt giảm tối đa các khoản chi phí không cần thiết; đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho, định mức tồn kho hợp lý, xúc tiến phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, ổn định khách hàng truyền thống.

- Thanh lý TSCĐ không cần dùng thu hồi vốn bằng tiền cho hoạt động SXKD.

- Tháng 3/2009: Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định mua thêm 735.000 cổ phiếu FBT nâng tổng số mua CP quỹ trong năm 2009 lên 3.735.000 CP (24,9% vốn điều lệ).

- Ngày 20/3/2009: đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2009 thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2009.

- Tháng 12/2009: Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua 02 nội dung:

- Quyết định hoãn việc phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn đến Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 quyết định.
- Bán phần vốn của cổ đông sáng lập là Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) cho nhà đầu tư chiến lược không phải là cổ đông sáng lập trước thời hạn 3 năm kể từ ngày đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần.

4. Chi thù lao cho Hội đồng quản trị năm 2009 như sau:

| TT | Họ tên | HĐQT | | Số tiền (đồng/năm) | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|---|
| | | Chức vụ | Số tiền (đồng/tháng) | | |
| 1 | Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch | 7.500.000 | 52.500.000 | Năm 2009 chi 7 tháng lương đầu. Tháng thứ 8 trở đi các thành viên HĐQT không nhận thù lao |
| 2 | Lý Xuân Đức | Phó chủ tịch | 6.000.000 | 42.000.000 | |
| 3 | Võ Hữu Tuấn | Ủy viên | 5.000.000 | 35.000.000 | |
| 4 | Lưu Thị Tuyết Mai | Ủy viên | 5.000.000 | 35.000.000 | |
| 5 | Nguyễn Hoàng Ân | Ủy viên | 5.000.000 | 35.000.000 | |
| | TỔNG CỘNG | | | 199.500.000 | |

C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2009 | 2008 |
|---|-----|---------|-------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 66,93 | 72,20 |
| - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản | % | 33,07 | 27,80 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 59,93 | 53,86 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 40,07 | 46,14 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| - Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,07 | 0,05 |
| - Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,67 | 1,86 |
| Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | (14,87) | 1,14 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | (10,80) | 1,10 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | (37,14) | 2,48 |

2. **CỔ TỨC:** do lỗ nên trong năm 2009, công ty không chi cổ tức.

3. CỔ PHIẾU:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 15.000.000 CP
 - Cổ phiếu quỹ: 3.735.000 CP
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tính đến ngày 31/12/2009 : 11.265.000 CP
 - *Cổ phiếu phổ thông* : 11.265.000 CP
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**1. Về công tác tổ chức bộ máy quản lý:**

- Bộ máy và các chức danh quản lý của Công ty bao gồm:
- + *Văn phòng Công ty:*

- Ban Tổng Giám đốc.
- Các phòng ban nghiệp vụ và chi nhánh TPHCM.
- + **Sản xuất con giống và nuôi trồng:**
- 03 Trại nuôi tôm sú, thể công nghiệp 612 ha: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh phú.
- 06 Trại nuôi cá tra công nghiệp nước ngọt 31,2 ha: Phú Túc, Phú Sơn, Cồn Bần, Sơn Phú, Châu Bình.
- 02 Trại nuôi cá tra công nghiệp nước lợ 112 ha: Bình Đại, Thạnh Phú.
- 01 trại sản xuất tôm sú giống Ninh Thuận: 100 triệu giống /năm.
- 02 trại sản xuất cá tra giống 2,5 triệu giống/ năm: Tân Châu (An Giang) và Tân Mỹ (Ba Tri)
- + **Đội tàu đánh bắt xa bờ: đã thanh lý xong do hoạt động không hiệu quả.**
- + **Nhà máy chế biến gồm 02 xưởng chế biến công suất 120 tấn cá tra nguyên liệu /ngày.**

2. Công tác điều hành quản lý sản xuất kinh doanh :

Năm 2009, tình hình SXKD của Công ty chịu tác động của các yếu tố như sau:

- Về khó khăn:

+ Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo dài từ tháng 3/2008 đến tháng 11/2009 đã tác động mạnh mẽ đến các nước nhập khẩu làm giảm sức mua (các nhà nhập khẩu bị ngân hàng thắt chặt tín dụng nên giảm khả năng tài chính để nhập những đơn hàng mới) và bị lỗ nặng (do sự mất giá của đồng nội tệ so với đồng USD) dẫn đến sản lượng và đơn giá xuất khẩu mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Công ty là cá tra filê trong năm 2009 bị giảm mạnh so với năm 2008.

+ Năm 2009, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và môi trường nuôi ngày càng suy thoái làm giảm năng suất, sản lượng, tăng giá thành sản phẩm nuôi của Công ty mà đặc biệt là mặt hàng cá tra nguyên liệu.

+ Tình hình tuyển dụng lao động rất khó khăn và không ổn định do cạnh tranh lao động trong và ngoài tỉnh ảnh hưởng một phần đến hoạt động SXKD của Công ty.

- Về thuận lợi

Tỷ giá USD tăng bình quân 3% cộng với chính sách hỗ trợ lãi suất của Chính phủ góp phần giảm chi phí tài chính của Công ty.

- Năm 2009 là năm đặc biệt khó khăn đối với công ty nói riêng và ngành chế biến xuất khẩu thủy sản nói chung nên kết quả sản xuất kinh doanh lỗ nặng là 87,01 tỷ đồng.
 - + Sản lượng xuất khẩu đạt 9.465 tấn, trong đó:
 - Tôm sú đông lạnh đạt: 225 tấn đạt 45% KH, giảm 55% so năm 2008.
 - Cá tra đông lạnh đạt: 9.240 tấn đạt 85% KH, giảm 15% so năm 2008.
 - + Tổng doanh thu đạt: 835,115 tỷ đồng đạt 79% KH và tăng 1% so năm 2008.
 - + Kim ngạch xuất khẩu đạt: 24 triệu USD giảm 29% so năm 2008.
 - + Lợi nhuận trước thuế lỗ 87,010 tỷ đồng
- Thị trường xuất khẩu mặt hàng chủ yếu là cá tra filê đông lạnh của Faquimex năm 2009 giảm so với năm 2008 do tình hình khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu cuối 2008 vẫn còn ảnh hưởng nặng nề đối với các nước nhập khẩu mà đặc biệt là Ba Lan, Nga. Công ty cũng đã cố gắng nhiều cố gắng trong việc ổn định

nhóm khách hàng truyền thống là EU và phát triển nhóm khách hàng mới là cá nước Nam Mỹ (Mexico, Colombia...) để bù đắp sự sụt giảm của nhóm khách hàng Ba Lan, Nga...

- Trong năm 2009, kim ngạch xuất khẩu giảm so năm 2008 do Công ty không chế biến xuất khẩu mặt hàng tôm sú, thẻ đông lạnh mà bán nội địa nguồn tôm nguyên liệu tự nuôi.

+ Ngoài ra, Công ty còn có các mặt hàng tiêu thụ nội địa như:

| Mặt hàng | Đvt | Số lượng | Doanh thu (triệu đồng) |
|-------------------------------|-----|----------|------------------------|
| 1. Cá tra thịt nguyên liệu NĐ | Tấn | 494 | 4.156 |
| 2. Tôm sú nguyên liệu NĐ | Tấn | 645 | 51.150 |
| 3. Tôm thẻ nguyên liệu NĐ | Tấn | 618 | 31.185 |
| Tổng cộng | | | 87.365 |

3. Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009

Năm 2009 là năm đặc biệt khó khăn đối với hoạt động SXKD của Công ty. Lợi nhuận trước thuế lỗ: 87 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

ĐVT: triệu đồng

| STT | Diễn giải | Số tiền |
|-----|-----------------------------|-----------------|
| 1 | Tôm thành phẩm xuất khẩu | (7.362) |
| 2 | Cá thành phẩm xuất khẩu | (71.654) |
| 2 | Tôm thẻ nguyên liệu nội địa | 1.056 |
| 3 | Tôm sú nguyên liệu nội địa | 6.820 |
| 4 | Hoạt động kinh doanh khác | (451) |
| 5 | Giảm giá hàng bán | (15.419) |
| | Cộng | (87.010) |

3.1 Các nguyên nhân dẫn đến kết quả lỗ:

3.1.1 Giá bán thấp so giá vốn bình quân: lỗ 79,02 tỷ. Trong đó:

a. Tôm thành phẩm: lỗ 7,36 tỷ.

Trong năm 2009, Công ty không sản xuất tôm thành phẩm chủ yếu tiêu thụ hàng tồn kho. Trong kỳ đã xuất bán 225 tấn với đơn giá bán bình quân giảm 1,76 usd/kg thành phẩm dẫn đến lỗ: 7,36 tỷ

b. Cá thành phẩm: lỗ 71,65 tỷ (tương đương 41cent/kg thành phẩm). Do hai nguyên nhân:

* Đơn giá bán giảm thấp: Đơn giá bán bình quân giảm 24 cent/kg thành phẩm với lượng xuất bán trong kỳ 9.329 tấn nên dẫn đến lỗ 41,72 tỷ.

* Cá nguyên liệu nội bộ đầu vào giá thành cao và sản lượng thu hoạch thấp.

Do quy trình sản xuất của Công ty khép kín từ nuôi trồng đến chế biến xuất khẩu. Chi phí sản xuất từ năm 2008 là giai đoạn lạm phát nên chi phí đầu vào cao. Trước tình hình đó, Công ty đã điều chỉnh quy trình nuôi kéo dài thời gian chờ thị trường hồi phục nên ảnh hưởng đến sức lớn của cá và sản lượng thấp so kế hoạch điều chỉnh nên giá thành cao dẫn đến giá vốn thành phẩm xuất khẩu cao. Mặt khác, tại thời điểm thu hoạch tình hình kinh tế ở giai đoạn giảm phát nên giá bán thấp.

Cả hai tác động lạm phát của năm 2008 và giảm phát đầu năm 2009 đều ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty. Bình quân cá nguyên liệu lỗ 2.745đ/kg nguyên liệu, với sản lượng thu trong năm 2009: 10.910 tấn tương đương 17 cent/kg thành phẩm với lượng xuất bán trong kỳ 9.329 tấn nên dẫn đến lỗ: 29,95 tỷ .

3.1.2 Giảm giá hàng thành phẩm đã xuất khẩu: lỗ 15,4 tỷ

Do tình hình khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng nặng nề đến thị trường xuất khẩu của toàn ngành thủy sản nói chung và của Faquimex nói riêng.

- Đồng nội tệ của các nước nhập khẩu mất giá.
- Sức mua của người tiêu dùng ở các nước nhập khẩu giảm.
- Ngân hàng tại các nước nhập khẩu siết chặt tín dụng, thu hồi nợ vay của các nhà nhập khẩu nên dẫn đến thiệt hại giảm giá hàng đã xuất: 868.190 USD tương đương 15,4 tỷ cho 3 khách hàng ở thị trường Châu Âu là 298.690USD (5,3 tỷ) và 3 khách hàng thuộc Liên Bang Nga là 569.500USD (10,1 tỷ).

3.2 Giải pháp khắc phục :

.Các giải pháp cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

3.2.1 Giải pháp kiểm soát về tiêu thụ

-Tập trung mọi nỗ lực để đảm bảo doanh số bán hàng, giảm tồn kho, tăng vòng quay hàng tồn kho.

- Tiếp tục duy trì thị trường truyền thống, phát triển thêm thị trường mới, mặt hàng mới:

+ Duy trì, chăm sóc các KH truyền thống Ba Lan, Hà Lan, Pháp, Ý, Canada, Nga...

+ Củng cố thị trường mới trong năm 2009: Tây Ban Nha, Đức, Châu Mỹ La tinh.

+ Tiếp tục phát triển các thị trường mới năm 2010: Braxin, Trung Đông, Bắc Phi, Nam Phi.

- Phát triển thêm mặt hàng mới: nghêu đông lạnh xuất khẩu, với lợi thế nguồn nguyên liệu trong tỉnh, đa dạng hóa cơ cấu mặt hàng nhằm ổn định doanh số xuất khẩu trước tình hình diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới.

3.2.2 Giải pháp kiểm soát chi phí

- Về chế biến:

+ Quản lý chặt chẽ chi phí nguyên vật liệu chính, định mức chế biến, chi phí sản xuất chung.

+ Hạn chế tối đa hàng đóng tạm, thay bao bì -> giảm chi phí thuê kho, vận chuyển, lãi vay.

- Về nuôi trồng: Quản lý chi phí nuôi trồng với giá thành thấp nhất:

+ Chọn lọc ao nuôi đảm bảo tốt cho điều kiện nuôi và thời điểm thả nuôi tránh dịch bệnh.

+ Kiểm soát tốt hơn chất lượng giống đầu vào và thực hiện nghiêm ngặt quy trình nuôi: kiểm soát hệ số thức ăn và hao phí hóa chất để kiểm soát giá thành.

+ Khoán chi phí và hệ số thức ăn nuôi đồng thời gắn chặt trách nhiệm của vùng nuôi với hiệu quả sản xuất để đảm bảo hiệu quả cao hơn..

+ Rà soát và bố trí phù hợp với năng lực quản lý của cán bộ kỹ thuật phụ trách vùng nuôi.

3.2.3 Giải pháp kiểm soát nhân sự:

- Sắp xếp bộ máy nhân sự của công ty theo hướng tinh gọn, đúng người đúng việc để nâng cao hiệu quả.

- Đưa chương trình phần mềm quản trị, quản lý toàn diện (sản xuất, nhân sự) vào hoạt động để phục vụ tốt hơn nữa cho công tác điều hành sản xuất, giúp Ban lãnh đạo xử lý kịp thời vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

4. Thực hiện các dự án đầu tư : không có

5. Các hoạt động khác :

- Thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định của UBCK nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, trong đó có website www.faquimex.com với nhiều thông tin mới được cập nhật thường xuyên.

6. Chính sách đối với người lao động : từ 01/01/2009 đến 31/12/09

- Tình hình lao động
 - Tổng số lao động cuối kỳ: 1.849 người
 - Tăng trong kỳ: 1.044 người
 - Giảm trong kỳ: 1.395 người (117 HĐ dài hạn)
 - Lao động có trình độ chuyên môn:
 - * Đại học, Cao đẳng: 187 người
 - * Trung cấp: 155 người
- Lương bình quân: 2.300.000 đồng/người/tháng
- Giải quyết chế độ chính sách
 - Giải quyết chế độ ốm đau, thai sản: 482 trường hợp, với số tiền 408.271.553 đồng
 - Cấp sổ BHXH cho : 927 người
 - Nghỉ dưỡng sức: 54 trường hợp với số tiền là 57.845.000 đồng
 - Hợp đồng với Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tổ chức khám chữa bệnh cho hơn 500 lượt CBCNV, với số tiền hơn 22.035.000 đồng/năm

D. KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2010: sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2010.

E. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần phụ lục đính kèm.

F. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2009:

1. Kiểm toán độc lập:

Tổ chức độc lập chịu trách nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty là: **CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (AFC)**

Địa chỉ: Indochina Park Tower, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-83) 2200 237 Fax: (84-83) 2200 265

(Ý kiến của Công ty kiểm toán AFC theo phụ lục đính kèm)

2. **Kiểm toán nội bộ:** không

I. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN :

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp của Công ty: không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do Công ty nắm giữ: không có

G. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

I. Cơ cấu bộ máy tổ chức:

- **Trụ sở chính Công ty cổ phần xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre**
Địa chỉ: 71 Quốc lộ 60, Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.
Điện thoại: (84-753) 895795 – 610350 Fax: (84-753) 895569
- **Chi nhánh Công ty tại TP. HCM:**
Địa chỉ: 40 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố HCM.
Điện thoại: (84-83) 9307 234 Fax: (84-83) 9306 928
- **Nhà chế biến thủy sản Ba Lai**
Địa chỉ: 71 Quốc lộ 60, Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
Điện thoại: (84-753) 6102350 Fax: (84-753) 895569
- **Trại sản xuất tôm sú giống Ninh Thuận.**
Địa chỉ: xã Ninh Hải, huyện Ninh Chữ, tỉnh Ninh Thuận.
Điện thoại: (84-683) 879 515 Fax: (84-683) 879 515
- **Trại sản xuất cá tra giống Tân Châu – tỉnh An Giang**
Địa chỉ: Ấp Phú Yên, xã Phú Lộc, huyện Tân Châu, Tỉnh An Giang.
- **Trại sản xuất cá tra giống Tân Mỹ.**
Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- **Trại nuôi tôm sú công nghiệp Thạnh Phú (136 ha)**
Địa chỉ: xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (84-753) 889 888 Fax: (84-753) 889 890
- **Trại nuôi tôm sú công nghiệp Ba Tri (321 ha)**
Địa chỉ: huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (84-753) 881 535 Fax: (84-753) 881 535
- **Trại nuôi tôm sú công nghiệp Bình Đại (185 ha)**
Địa chỉ: huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (84-753) 891 705 Fax: (84-753) 891 705
- **Đội tàu đánh bắt xa bờ 06 chiếc, công suất 350 CV/chiếc**
Địa chỉ: xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (84-753) 895 505
- **Trại nuôi cá tra công nghiệp.**
 - + **Trại cá Sơn Phú**
Địa chỉ: Xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre.
Điện thoại: (84-753) 216 713
 - + **Trại cá Châu Bình**
Địa chỉ: Xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre.
Điện thoại: (84-753) 504 005
 - + **Trại cá Phú Túc**
Địa chỉ: Xã Phú Túc, huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

+ Trại cá Côn Bản

Địa chỉ: Xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại: (84-753) 215 199

+ Trại cá 40ha – Bình Đại

Địa chỉ: Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại: (84-753) 223 379

+ Trại cá 72ha – Thạnh Phú

Địa chỉ: Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại: (84-753) 889 889 Fax: (84-753) 889 890

II. Danh sách HĐQT, Ban Kiểm Soát, Ban Giám đốc :*(Số cổ phần các thành viên nắm giữ tính đến 10/03/2010)***1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:****a) Ông Nguyễn Quốc Toàn : Chủ tịch HĐQT**

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 23/05/1970
- Nơi sinh : Quy Nhơn, Bình Định
- Số chứng minh nhân dân: BC290371
- Ngày cấp : 03/06/2005
- Nơi cấp : TP.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 308 A, Điện Biên Phủ, Q.3, TP.HCM
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học ngành Quản trị
- Quá trình công tác:

- + Hiện nay : - Cố vấn Ngân hàng Nam Á
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công Ty Rồng Thái Bình Dương
- Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Công nghệ cao Napotec
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre.

- Số cổ phần nắm giữ: **0 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần:
Công ty Rồng Thái Bình Dương : 185.250 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

b) Ông Lý Xuân Đức: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 09/05/1957
- Nơi sinh : An Đức, Ba Tri, Bến Tre
- Số chứng minh nhân dân: 320030243

- Ngày cấp : 26/05/1998
- Nơi cấp : Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 270C4, Khu Phố 3, Phường 7, TX Bến Tre.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chế biến gỗ
- Quá trình công tác:
 - + 1976 -1979: Nhân viên phòng Lâm Nghiệp Bến Tre
 - + 1979 -1984: Sinh viên Trường Cao Đẳng Lâm Nghiệp Đồng Nai
 - + 1984 -1987: Phó Giám Đốc Xí nghiệp chế biến Lâm Sản, Bến Tre
 - + 1987 -1990: Phó Phòng Kinh Doanh Xí nghiệp Liên Hiệp Lâm Công nghiệp Bến Tre
 - + 1990 -1995: Trưởng phòng TC – HC Xí nghiệp CB Lâm Sản Bến Tre
 - + 1995 - 06/2007: Phó Giám đốc Công ty XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
 - + 06/2007- 11/2008 : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre.
 - + Hiện nay : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre.
- Số cổ phần nắm giữ : **4.927.200 cổ phần**
 Trong đó: + *Sở hữu cá nhân:* **3.000 cổ phần**
 + *Đại diện sở hữu vốn SCIC:* **4.924.200 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Vợ Nguyễn Thị Minh Tâm: **5.000 cổ phần**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

c) Thành viên HĐQT

+ **Bà Lưu Thị Tuyết Mai** : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 16/09/1965
- Nơi sinh : TP. Pleiku, Gia Lai
- Số chứng minh nhân dân: 230479167
- Ngày cấp : 06/05/1999
- Nơi cấp : Gia Lai
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Villa K2, Đường Thảo Điền, Q.2, TP. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác:
- + Từ năm 1995- Hiện nay :
 - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Mesa
 - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Công nghệ cao Napotec
 - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Miliket
 - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre.

- Số cổ phần nắm giữ : **0 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không có**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

d) Thành viên HĐQT

+ **Ông Võ Hữu Tuấn** : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 11/01/1974
- Nơi sinh : TP.HCM
- Số chứng minh nhân dân: 022719478
- Ngày cấp : 06/05/1999
- Nơi cấp : TP.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 42 D, Khu phố 1, Phường Phú Thuận, Q.7, Tp. HCM
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
- + 1999: Chuyên viên phân tích thị trường Công ty One Top – Sydney, Úc
- + 2000 - 2002: Chuyên viên phụ trách giao dịch Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- + 2002 - 2005: Trưởng phòng giao dịch – CN Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- + 2005 – 8/2007: Phó Giám đốc – CN Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- + Hiện nay :
 - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt - Giám đốc CN TPHCM
 - Thành viên HĐQT Công ty CP đầu tư – Thương mại SMC
 - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre.

- Số cổ phần nắm giữ: **0 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không có**
- Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt :** **7 cổ phần.**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

e) Thành viên HĐQT

+ **Ông Nguyễn Hoàng Ân** : Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 04/05/1963
- Nơi sinh : Thị xã Bến Tre
- Số chứng minh nhân dân: 320521357
- Ngày cấp : 08/04/1980
- Nơi cấp : Công an Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Khu phố 3, P7, Thị xã Bến Tre
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chế biến gỗ
- Quá trình công tác:
 - Từ 09/1985 – 09/1986: Nhân viên Xí nghiệp chế biến Lâm Sản
 - 10/1986 – 12/1986: Nhân viên Liên hợp Lâm Sản Bến Tre
 - 01/1987 – 12/1994: Nhân viên Liên hợp Lâm Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Bến Tre
 - 01/1995 – 12/1996: Cửa hàng Phó cửa hàng Lâm Sản thuộc Công ty Lâm Sản Bến Tre
 - 01/1997 – 12/1998: Phó Phòng Kinh Doanh Công ty Lâm Sản Bến Tre
 - 01/1999 – 09/2001: Quản đốc phân xưởng đóng tàu Công ty Lâm Sản Bến Tre
 - 10/2001 – 10/2002: Trại trưởng Trại nuôi tôm công nghiệp Thạnh Phú thuộc Công ty Lâm Sản Bến Tre
 - 10/2002 – 07/2007: Phó Giám Đốc Công ty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
 - 07/2007: Phó Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
- Số cổ phần nắm giữ : 2.100 cổ phần.
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : 0 cổ phần.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

a) Trưởng Ban Kiểm soát

+ **Bà Nguyễn Tuyết Mai** : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 04/03/1953
- Nơi sinh : Xã Côn, Thái Lan
- Số chứng minh nhân dân: 320778079
- Ngày cấp : 02/11/1995
- Nơi cấp : Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 185 Khu Phố 4, P.7, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cao cấp chính trị
- Quá trình công tác:

+ 1978-1985: Công tác tại văn phòng UBND Hữu Lũng, Lạng Sơn

+ 1985-2000: Công tác Sở Lâm Nghiệp Tỉnh Bến Tre

+ 2000-07/2007: Trưởng Phòng TC HC Cty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

+ Hiện nay : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ : **6.500 cổ phần.**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không có**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

b) Thành viên Ban kiểm soát

Bà **Nguyễn Thị Trúc Thu** : Thành viên Ban Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 02/01/1980
- Nơi sinh : Bến Tre
- Số chứng minh nhân dân: 321008661
- Ngày cấp : 11/07/1996
- Nơi cấp : Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Xã Lương Hòa, H. Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre
- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
- + 2002-2004: Kế toán - HTX May Xuất Khẩu Đại Thành
- + 2004-2007: Nhân viên Phòng Kinh Doanh Công ty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
- + Hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ : **200 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

c) Thành viên Ban kiểm soát

Ông Vương Hùng Dũng : Thành viên Ban Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/08/1983
- Nơi sinh : Bình Định
- Số chứng minh nhân dân: 230578271
- Ngày cấp : 10/11/1998
- Nơi cấp : Gia Lai
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 20/1 Tô Vĩnh Diện, Tp. Pleiku, Gia Lai
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
- + 2005 – Hiện nay :
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
 - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ : **Không**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không có**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

a. Ông Lý Xuân Đức : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Lý lịch trình bày tại phần 1 của Hội Đồng Quản Trị.

b. Ông Nguyễn Hoàng Ân : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Lý lịch trình bày tại phần 1 của Hội Đồng Quản Trị.

c. Ông Trần Hiếu Nghĩa : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 09/04/1953
- Nơi sinh : Thị xã Bến Tre
- Số chứng minh nhân dân: 320015356
- Ngày cấp : 11/08/1995
- Nơi cấp : Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 85C, Bình Thành, Bình Phú, Thị xã Bến Tre
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : : Trung cấp Điện kỹ nghệ
- Quá trình công tác:

- Từ 1979 - 1982: Nhân viên tổ điện Xí nghiệp chế biến Lâm Sản Bến Tre
- 1982 - 1991: Tổ trưởng tổ kỹ thuật điện Xí nghiệp chế biến Lâm Sản
- 1991 - 1993: Tổ trưởng tổ cung ứng kiêm kỹ thuật điện Phân xưởng cưa xẻ chi nhánh Thủ Đức TP.HCM thuộc Xí nghiệp chế biến Lâm Sản
- 1994 – 1996: Cửa hàng trưởng Cửa hàng Lâm Sản Bến Tre
- 1997 – 1999: Quản đốc Phân xưởng đóng tàu, cưa xẻ thuộc Công ty Lâm Sản
- 1999 – 2002: Đội trưởng Đội tàu đánh bắt xa bờ Công ty Lâm sản Bến Tre
- 09/2002 -07/2007: Phó Giám Đốc Công ty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
- 07/2007: Phó Tổng Giám Đốc CTy Cổ Phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ: **2.700 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Vợ Nguyễn Thị Châu : **2.500 cổ phần**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

d. Ông Đinh Hoàng Vinh : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 08/12/1965
- Nơi sinh : Tỉnh Vĩnh Long
- Số chứng minh nhân dân: 320521917
- Ngày cấp : 08/05/2007
- Nơi cấp : Bến Tre
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 314 A Trương Định, KP 1 , Phường 5, TX Bến Tre

- Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác:
- Từ 1975 - 1983: Học sinh phổ thông
- 1983 – 1987: Sinh viên trường ĐH kinh tế TPHCM.
- 1987- 1988: Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty thủy sản tỉnh Bến Tre
- 1989– 1992 Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty liên doanh thủy sản Thanh Phú – Bến Tre.
- 1993 – 1994: Học vi tính, ngoại ngữ tại TPHCM
- 1995- 2002: - Nhân viên Cục Quản lý vốn và TS NN tại DN tỉnh Bến Tre
- Nhân viên Phòng Tài chính DN Sở Tài chính Bến Tre.
- Nhân viên Phòng Ngân sách Sở Tài chính Bến Tre.
- 2002 - 2007: Phó phòng kinh doanh Công ty XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
- 06/2007 – 11/2008: Trưởng phòng kinh doanh Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
- 11/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ: **0 cổ phần**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần : **Không có**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

e. Bà Nguyễn Thị Vui : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 06/06/1957
- Nơi sinh : Gò Công, Tiền Giang
- Số chứng minh nhân dân: 280215775
- Ngày cấp : 12/07/1979
- Nơi cấp : Công an Sông Bé
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Khu phố 4, P.8, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

- + 1972-1981: Nhân viên Xí nghiệp chế biến gỗ 19/12 Đồng Phú, Sông Bé
- + 1982-1989: Kế toán trưởng Công ty Vật tư kỹ thuật lâm nghiệp Sông Bé
- + 1990-1991: Kế toán Xí nghiệp liên hiệp Lâm sản Tỉnh Bến Tre
- + 1991-1995: Kế toán Xí nghiệp chế biến Lâm sản Bến Tre
- + 1995-1997: Kế toán trưởng Công ty Lâm Sản
- + 1998 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre

- Số cổ phần nắm giữ : **10.800 cổ phần.**
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Con Phan Thanh Lâm : **8.000 cổ phần**
- Các khoản nợ đối với Công ty: **Không**
- Hành vi vi phạm pháp luật: **Không**
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: **Không**

H. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Tổng quan về HĐQT:

1. Số lượng thành viên : 05 người. Trong đó :

+ Thành viên bên trong : 2 người

+ Thành viên bên ngoài : 3 người

2. Nhiệm kỳ :

| Họ và tên | Chức vụ HĐQT | Nhiệm kỳ | Ghi chú |
|----------------------|------------------------------------|-----------------|--|
| 1. Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch Thành viên độc lập | 2007 – 2009 | - Chức vụ TV HĐQT: được bầu tại ĐHĐCĐ thành lập. - Chức vụ Chủ tịch HĐQT: được bầu tại cuộc họp HĐQT ngày 20/11/2008. |
| 2. Lý Xuân Đức | P.Chủ tịch Thành viên điều hành | 2007 – 2009 | Được bầu tại ĐHĐCĐ thành lập |
| 3. Võ Hữu Tuấn | Thành viên độc lập | 2007 – 2009 | Được bầu tại ĐHĐCĐ thành lập |
| 4. Lưu Thị Tuyết Mai | Thành viên độc lập | 2007 – 2009 | Được bầu tại ĐHĐCĐ thành lập |
| 5. Nguyễn Hoàng Ân | Thành viên điều hành | 2007 – 2009 | Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 |

3. Đặc điểm :

- Có 2 thành viên kiêm nhiệm công tác quản lý điều hành.
- Có 3 thành viên độc lập không tham gia điều hành quản lý trong Công ty.

II. Kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị :

- Từng thành viên HĐQT thực hiện chuyên trách từng lĩnh vực quản lý của Công ty một cách sâu sát theo Quy chế hoạt động của HĐQT để điều chỉnh kịp thời các phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các nội dung họp HĐQT sẽ tập trung các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty theo sát diễn biến thực tế của thị trường để điều chỉnh một cách hiệu quả nhất.

- HĐQT thường xuyên phối hợp với Ban Tổng Giám đốc Công ty bảo đảm cung cấp đầy đủ và xử lý nhanh thông tin đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, cũng như đề ra chiến lược phát triển đúng đắn và phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế của Công ty trong từng giai đoạn.

I. CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông (xác định đến ngày 10/03/2010)

| Thành phần cơ cấu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|-------------------------|------------------|
| 1. Cổ đông Nhà nước | 4.924.200 | 32,83% |
| 2. Cổ đông đặc biệt | 9.000 | 0,06% |
| - HĐQT | 5.100 | 0,03% |
| - BGD | 2.700 | 0,02% |
| - BKS | 1.200 | 0,01% |
| 3. Cổ đông CB – CNV Công Ty | 64.020 | 0,43% |
| 4. Cổ đông ngoài Công Ty | 10.002.780 | 66,69% |
| a. Cổ đông trong nước | 9.995.455 | 66,64% |
| - Tổ chức | 4.274.786 | 28,50% |
| - Cá nhân | 5.720.669 | 38,14% |
| b. Cổ đông nước ngoài | 7.325 | 0,05% |
| - Tổ chức | 205 | 0,00% |
| - Cá nhân | 7.120 | 0,05% |
| Tổng cộng | 15.000.000 | 100,00% |

2. Tình hình giao dịch liên quan đến cổ đông lớn:

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty (xác định đến 10/03/2010)

| TT | TÊN CỔ ĐÔNG | ĐỊA CHỈ | SỐ CP | TỶ LỆ |
|-----------|--|-------------------------|--------------|--------------|
| 1 | CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC-TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KD VỐN NN TẠI DN Đại Diện: LÝ XUÂN ĐỨC | 06 PHAN HUY CHÚ, HÀ NỘI | 4.924.200 | 32,83% |

| TT | TÊN CỔ ĐÔNG | ĐỊA CHỈ | SỐ CP | TỶ LỆ |
|------------------|--|---|------------------|---------------|
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE (CỔ PHIẾU QUỸ) | 71 QUỐC LỘ 60, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, BẾN TRE | 3.735.000 | 24,90% |
| 3 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 308A, ĐIỆN BIÊN PHỦ, Q3, TPHCM | 1.036.000 | 6,91% |
| 4 | HỒ THỊ NGA | 275 B, PHẠM NGŨ LÃO, QUẬN 1, TPHCM | 1.000.000 | 6,67% |
| TỔNG CỘNG | | | 9.960.200 | 71,31% |

- + Số lượng cổ đông ngoài tổ chức phát hành: 901 cổ đông.
- + Số lượng cổ phần nắm giữ của các cổ đông ngoài tổ chức phát hành: 6.276.780 cổ phần

Bến Tre, ngày tháng 4 năm 2010
Công ty cổ phần XNK Lâm thủy sản Bến Tre
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÝ XUÂN ĐỨC

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM:

**Ý KIẾN CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2010**

Số: 013B/2009/ BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
PHÓ GIÁM ĐỐC
Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

(Đã ký)

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
KIỂM TOÁN VIÊN
Chứng chỉ KTV số: 1180/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 391.603.262.486 | 558.250.726.430 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 22.421.492.612 | 20.181.886.567 |
| Tiền | 111 | | 22.421.492.612 | 20.181.886.567 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 5.128.445.417 | 11.464.542.002 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 5.128.445.417 | 11.464.542.002 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.3 | 106.307.504.995 | 146.237.770.853 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 74.019.945.519 | 130.202.648.517 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 24.865.909.202 | 4.135.379.333 |
| Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 7.421.650.274 | 11.899.743.003 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 253.411.316.394 | 372.320.171.374 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 253.411.316.394 | 373.973.986.903 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1.653.815.529) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.5 | 4.334.503.068 | 8.046.355.634 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 863.712.788 | 399.918.071 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.886.873.877 | 5.865.201.901 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 178.645.600 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.405.270.803 | 1.781.235.662 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 193.487.368.855 | 214.983.692.891 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 167.350.569.728 | 181.091.371.278 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 164.471.592.803 | 174.995.353.396 |
| - Nguyên giá | 222 | | 229.963.253.638 | 237.193.705.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (65.491.660.835) | (62.198.352.565) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 2.847.765.107 | 2.816.760.687 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.867.765.107 | 2.826.760.687 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (20.000.000) | (10.000.000) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.8 | 31.211.818 | 3.279.257.195 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 4.946.290.216 | 6.037.313.752 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.596.566.216 | 2.016.989.752 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 3.349.724.000 | 4.020.324.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 5.10 | 21.190.508.911 | 27.855.007.861 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 21.190.508.911 | 27.855.007.861 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 585.090.631.341 | 773.234.419.321 |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 350.643.240.852 | 416.501.778.648 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 336.892.240.852 | 393.378.378.648 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.11 | 257.739.044.317 | 271.948.723.736 |
| Phải trả người bán | 312 | 5.12 | 57.574.002.178 | 102.723.594.508 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 5.12 | 167.432.800 | 485.308.134 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.13 | 24.993.686 | (175.426.156) |
| Phải trả người lao động | 315 | | 5.597.806.112 | 2.711.969.522 |
| Chi phí phải trả | 316 | 5.14 | 12.000.000 | 55.485.714 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 15.776.961.759 | 15.628.723.190 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | 5.16 | 13.751.000.000 | 23.123.400.000 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | 13.751.000.000 | 23.123.400.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 234.447.390.489 | 356.732.640.673 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 234.663.905.566 | 356.558.817.537 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 233.085.077.000 | 233.085.077.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | (68.654.558.823) | (33.863.547.813) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.054.879.751 | 1.054.879.751 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (80.821.492.362) | 6.282.408.599 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (216.515.077) | 173.823.136 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | | (501.786.901) | (112.448.688) |
| Nguồn kinh phí | 432 | | 162.331.697 | 163.331.697 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 122.940.127 | 122.940.127 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 585.090.631.341 | 773.234.419.321 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài (VND) | | | |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND) | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | - | - |
| Ngoại tệ các loại | | - | - |
| Đồng Đôla Mỹ (USD) | | 1.246.524,44 | 1.139.079,82 |
| Đồng Euro (EUR) | | - | - |
| Đồng Đôla Úc (AUD) | | - | - |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND) | | - | - |

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI**LÝ XUÂN ĐỨC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | <i>6.1</i> | 821.683.575.848 | 818.975.352.409 |
| - Doanh thu nội bộ | | | 244.312.972.968 | 122.457.639.990 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 15.419.054.400 | 15.271.259.080 |
| - Giảm giá hàng bán | 05 | | 15.419.054.400 | 15.021.793.080 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | | 806.264.521.448 | 803.704.093.329 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | <i>6.2</i> | 826.397.781.695 | 691.760.498.094 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | (20.133.260.247) | 111.943.595.235 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | <i>6.3</i> | 14.495.664.522 | 10.525.391.585 |
| Chi phí tài chính | 22 | <i>6.4</i> | 17.840.459.786 | 38.138.562.864 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.798.168.146 | 32.388.725.646 |
| Chi phí bán hàng | 24 | <i>6.5</i> | 57.161.827.089 | 68.121.815.207 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | <i>6.6</i> | 8.869.912.071 | 11.591.819.871 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | | (89.509.794.671) | 4.616.788.878 |
| Thu nhập khác | 31 | <i>6.7</i> | 14.354.716.466 | 11.775.403.426 |
| Chi phí khác | 32 | <i>6.8</i> | 11.855.365.426 | 7.544.749.979 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.499.351.040 | 4.230.653.447 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (87.010.443.631) | 8.847.442.325 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | <i>6.9</i> | 61.098.109 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (87.071.541.740) | 8.847.442.325 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (7.481) | 655 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

LÝ XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (87.010.443.631) | 8.847.442.325 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 10.619.214.429 | 10.048.012.793 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (1.584.486.326) | (2.990.685.956) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.394.491.346) | 121.061.400 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 14.798.168.146 | 32.388.725.646 |
| Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (66.572.038.728) | 48.414.556.208 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 45.804.239.561 | (64.599.663.608) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 118.908.854.980 | (68.275.875.532) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (42.273.238.933) | 84.406.838.657 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 6.200.704.233 | 1.545.442.554 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (14.798.168.146) | (51.950.472.426) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (61.098.109) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 44.177.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (434.515.213) | (4.344.971.939) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 46.818.916.645 | (54.804.146.086) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 3.121.587.121 | (10.737.269.053) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.394.491.346 | 10.898.348.246 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.336.096.585 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 1.091.023.536 | (19.701.699.341) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 21.385.209.722 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 1.371.224.229 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 13.943.198.588 | 3.215.813.803 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 233.235.077.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | (34.791.011.010) | (33.863.547.813) |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 793.547.585.372 | 973.973.260.287 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (817.129.664.791) | (1.092.419.789.336) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (36.078.665) | (12.238.723.014) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (58.409.169.094) | 68.686.277.124 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 2.352.946.139 | 17.097.944.841 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 20.181.886.567 | 1.334.694.647 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (113.340.094) | 1.749.247.079 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 22.421.492.612 | 20.181.886.567 |

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI**LÝ XUÂN ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre trước đây là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động với pháp nhân công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000055 đăng ký lần đầu ngày 27/06/2007 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;
- Đầu tư và khai thác 15 ha đất trồng mía ở xã Mỹ Hòa - Ba Tri;
- Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành;
- Nhập khẩu máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty; tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ;
- Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ;
- Khai thác thủy sản;
- Khai thác thủy sản xa bờ;
- Sản xuất nước đá cây;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu;
- Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh;

Công ty có trụ sở chính tại số 71, khu phố 3, quốc lộ 60, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000055 đăng ký lần đầu ngày 27/06/2007 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND.

Chi tiết vốn góp tại ngày 31/12/2009 như sau:

| Đối tượng | Số tiền | Tỷ lệ |
|---|------------------------|----------------|
| Vốn góp từ nhà nước | 49.242.000.000 | 32,82% |
| Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài | 100.758.000.000 | 67,18% |
| Tổng cộng | 150.000.000.000 | 100,00% |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 1.849 người, trong đó số nhân viên quản lý là 58 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã không lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính mà thực hiện theo VAS 10 để thống nhất với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của thành phẩm tôm, cá tra đông lạnh được xác định như sau:
Giá trị tồn kho cuối kỳ = Sản lượng tồn kho cuối kỳ x Tỷ giá vốn bình quân trong kỳ.

$$\text{Tỷ giá vốn Bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị thành phẩm (tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ) bằng VND}}{\text{Tổng giá trị thành phẩm (tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ) bằng USD}}$$

Giá trị tồn cuối kỳ các loại hàng tồn kho khác: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Ngoại trừ tôm thành phẩm và cá tra đông lạnh hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Là các khoản chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí chung phát sinh tập hợp từ việc nuôi cá tôm chưa thu hoạch, các khoản chi phí này được kết chuyển vào giá vốn và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ khi có doanh thu từ hoạt động này.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngoại trừ nhà máy chế biến (xưởng tôm, cá) và nhà máy nước đá được khấu hao theo công suất hoạt động. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| Loại tài sản cố định | Thời gian (năm) |
|-----------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 06 – 15 |

TSCĐ vô hình: khấu hao 3 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh nuôi cá tôm là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất và chấp nhận trong biên bản góp vốn.

4.6. Khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước chủ yếu là các chi phí lãi vay đầu tư vào các trại nuôi cá, tôm. Công ty phân bổ vào kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

4.8. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu nội bộ được ghi nhận khi:

- Các Trại nuôi cá, tôm, con giống thu hoạch và sử dụng cho nhà máy chế biến.
- Doanh thu nội bộ bán cá giống, tôm giống được ghi nhận theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch.
- Doanh thu nội bộ bán cá, tôm cũng là giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho nhà máy chế biến.
- Chi phí các trại nuôi cá, tôm khi thu hoạch được kết chuyển vào giá vốn trong kỳ tương ứng với phần doanh thu nội bộ thu được.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Bao gồm chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, phí lưu ký chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư.

4.14. Chi phí bán hàng

Là tổng chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm. Trong đó, hàng tồn kho cuối kỳ được phân bổ: chi phí vận chuyển là 225.000 đồng/tấn; chi phí thuê kho là 1.1USD/tấn/ngày đối với mặt hàng IQF và 1.0 USD/tấn/ngày đối với mặt hàng Block.

4.15. Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính; Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Theo giấy phép ưu đãi đầu tư, doanh nghiệp được miễn thuế 1 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thuế suất được tính theo từng dự án đầu tư.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam

4.16. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Tiền mặt tại quỹ (VND) | | 3.657.746 | 194.063.516 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | | 57.597.633 | 649.664.947 |
| Tiền gửi ngân hàng (USD) | (i) | 22.360.237.233 | 19.338.158.104 |
| Cộng | | 22.421.492.612 | 20.181.886.567 |

(i) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2009 với số tiền 1.246.524,44USD, tương đương 22.260.327.233 đồng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-----------------------------------|-----|----------------------|-----------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Đầu tư ngắn hạn | (i) | 5.128.445.417 | 11.464.542.002 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| Cộng | | 5.128.445.417 | 11.464.542.002 |

(i) Đây là khoản tiền Công ty góp vốn liên doanh vào các đơn vị trong tỉnh nuôi tôm, cá, các đơn vị này cho người cùng nhân viên công ty quản lý, bao gồm:

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-------------------------------------|--|----------------------|-----------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Góp vốn liên doanh nuôi cá: | | 4.175.482.686 | 10.515.410.688 |
| Trại cá liên doanh Cồn Bần | | - | 3.797.758.576 |
| Trại cá liên doanh Châu Bình | | - | 3.320.969.464 |
| Trại cá liên doanh Phú Sơn | | 2.000.000.000 | 2.001.895.489 |
| Trại cá liên doanh Tân Thiềng | | 2.175.482.686 | 1.394.787.159 |
| Góp vốn liên doanh nuôi tôm: | | 952.962.731 | 949.131.314 |
| Khu 26 ha Thạnh Phú | | 20.101.460 | 2.524.795 |
| Khu 30 ha Thạnh Phú | | 5.961.595 | 10.139.455 |
| Khu 34 ha Bảo Thuận | | - | - |
| Khu 36 ha An Điền | | 926.899.676 | 936.467.064 |
| Cộng | | 5.128.445.417 | 11.464.542.002 |

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-------------------------|-------|------------------------|------------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Phải thu khách hàng | (i) | 74.019.945.519 | 130.202.648.517 |
| Trả trước cho người bán | (ii) | 24.865.909.202 | 4.135.379.333 |
| Các khoản phải thu khác | (iii) | 7.421.650.274 | 11.899.743.003 |
| Cộng | | 106.307.504.995 | 146.237.770.853 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết phải thu khách hàng như sau:

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--|---------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Phải thu KH mua tôm, cá thành phẩm nước ngoài | 71.809.058.619 | 129.915.590.397 |
| Mega Line Co., Ltd | 17.193.119.515 | - |
| Export Packers Co., Ltd | 13.991.841.720 | - |
| VB Luu V.O.F | 6.947.523.750 | - |
| Jsc Atlant Pacific | 4.344.488.625 | 29.512.018.881 |
| Trading company "Ocean Product" Ltd | 4.177.567.000 | 18.568.593.750 |
| Abramczyk SP Zoo | 4.107.362.000 | - |
| DNHS Poland SP Zoo | 3.610.162.800 | - |
| Matinez De Quel S.L | 2.953.228.750 | - |
| Freiremar S.A | 1.971.652.000 | - |
| Mooijer Volendam BV | 1.614.715.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương | 1.817.738.621 | 9.264.390.114 |
| Thai Hinh Loong Trading Ltd | 1.100.001.500 | 2.784.907.080 |
| OOO <<AMIFISH>> | - | 15.401.975.802 |
| Eurofish Poland Co., Ltd | - | 15.124.130.220 |
| Gloteam (M) SDN BHD | - | 12.040.118.959 |
| Seafood Connection B.V | - | 7.230.435.298 |
| Firma Handlowa Jago Spolka Akcyjna | - | 6.783.499.890 |
| Productos Tsunami | - | 4.726.396.800 |
| Đối tượng khác | 7.979.657.338 | 8.479.123.603 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 2.210.886.900 | 287.058.121 |
| Khách hàng lẻ | 30.536.800 | 45.536.800 |
| Công nợ bán phế liệu, đầu cá | 2.153.226.337 | 147.812.558 |
| Công nợ mua tôm cá giống | 27.123.763 | 93.708.763 |
| Cộng | (*) 74.019.945.519 | 130.202.648.518 |

(*) Trong đó nợ quá hạn từ 6 tháng đến 2 năm khoản 11,3 tỷ đồng. Công ty chưa lập dự phòng với tổng số tiền khoản 4,3 tỷ đồng.

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán như sau:

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Trả trước tiền công trình xây dựng cơ bản | 138.237.275 | 372.604.386 |
| Công ty Kiến Trúc Alpha | 62.730.275 | - |
| Phạm Công Hoàng | 30.407.000 | 30.407.000 |
| Công ty TV ĐL Thủy sản Kim Cương | 30.100.000 | 11.000.000 |
| Công ty Vasepco | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Hợp tác xã Xây lắp điện Châu Thành | - | 300.447.386 |
| Cao Hồng Sơn | - | 15.750.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trả trước tiền phục vụ xuất khẩu | 569.499.769 | 339.937.500 |
| Vasep - Hội chợ Brussels | 305.336.369 | 292.177.500 |
| Công ty TNHH TVDV CBXNK TS - Hội chợ Bremen 2010 | 121.380.000 | - |
| DLA Piper Rudnick Gray Cary | 47.760.000 | 47.760.000 |
| Đối tượng khác | 95.023.400 | - |
| Ứng tiền mua nguyên liệu chính qua các công ty theo hình thức liên kết sản xuất cá nguyên liệu | 23.635.110.182 | 3.363.122.847 |
| Công ty TNHH Hoàn Cầu | 20.000.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Ánh Hồng | 2.010.333.333 | - |
| Hồ Văn Điền | 205.225.000 | 205.225.000 |
| Khu LD 6ha - Châu Bình | - | 1.636.717.417 |
| Trại LD 30ha Thạnh Phú | - | 1.241.227.250 |
| Đối tượng khác | 1.419.551.849 | 279.953.180 |
| Trả trước tiền phục vụ sản xuất trại tôm, NMCB | 523.061.976 | - |
| Công ty TNHH Chăn nuôi CP | 438.402.306 | - |
| Đối tượng khác | 84.659.670 | - |
| Trả trước tiền phục vụ sản xuất NMCB | - | 54.662.000 |
| Công ty Thiên Phú | - | 10.962.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Miền Tây | - | 43.700.000 |
| Trả trước tiền thiết kế | - | 5.052.600 |
| Công ty Cầu Vòng | - | 5.052.600 |
| | 24.865.909.202 | 4.135.379.333 |

(*) Công ty tạm ứng cho bên nuôi cá 40% chi phí nuôi cá tra thịt thương phẩm, giá mua cá tra nguyên liệu theo giá cố định.

(iii) Chi tiết phải thu khác như sau:

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng vốn liên doanh, giao thức ăn liên kết nuôi cá nguyên liệu (**) | 7.369.012.616 | 106.340.000 |
| Trại cá LK Phước Hạnh | 4.505.183.256 | - |
| Trại cá Sơn Phú | 2.551.503.276 | - |
| UBND huyện Mỏ Cày | 106.340.000 | 106.340.000 |
| Đối tượng khác | 205.986.084 | - |
| Công nợ phải thu khác | 52.637.658 | 11.793.403.003 |
| Trại LD 30ha | - | 2.510.745.851 |
| Trại LD Tân Thiềng | - | 2.510.240.931 |
| Công ty Chứng khoán Bảo Việt | - | 2.358.979.598 |
| Trại cá LD Châu Bình | - | 1.688.087.050 |
| Đối tượng khác | 52.637.658 | 2.725.349.573 |
| Cộng | 7.421.650.274 | 11.899.743.003 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(**) Đây là tiền ứng chi phí nuôi cá theo hình thức liên kết, Công ty ứng vốn nuôi cá, giá mua theo giá thị trường. Toàn bộ tiền tạm ứng chi phí nuôi cá sẽ được Công ty tính lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại tại thời điểm ứng vốn.

5.4. Hàng tồn kho

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.176.060.531 | 7.039.637.123 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.484.941.772 | 912.628.858 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 56.436.233.818 | 211.096.193.377 |
| Thành phẩm (ii) | 191.314.080.273 | 154.925.527.545 |
| Cộng | 253.411.316.394 | 373.973.986.903 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.653.815.529) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 253.411.316.394 | 372.320.171.374 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.330.269.520 đồng.

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh tại ngày 31/12/2009 gồm có:

Là các chi phí, con giống, nguyên vật liệu thức ăn, nhân công, chi phí cho việc chăn nuôi của các khu

| | Giá trị tại 31/12/2009 (VND) | Chi phí lãi vay (VND) | Tổng giá trị (VND) |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Trại cá | 41.814.760.613 | 3.675.083.421 | 45.489.844.034 |
| Nuôi cá CN Bình Đại 30 ha | 1.321.483.067 | 116.144.645 | 1.437.627.712 |
| Trại cá Bình Đại 40ha | 22.978.915.802 | 2.019.608.178 | 24.998.523.980 |
| Nuôi cá CN 72 ha Thạnh Phú | 1.031.858.730 | 90.689.672 | 1.122.548.402 |
| Nuôi cá CN 02 ha An Điền | - | 774.527 | 774.527 |
| Nuôi cá CN An Điền | 18.656.250 | 865.163 | 19.521.413 |
| Trại Cá Cồn Bàn | 10.183.486.148 | 895.022.728 | 11.078.508.876 |
| Trại cá Châu Bình | 1.139.518.263 | 100.151.827 | 1.239.670.090 |
| Nuôi Cá Phú Túc | 5.140.842.353 | 451.826.681 | 5.592.669.034 |
| Trại cá giống | 380.517.616 | 20.785.804 | 401.303.420 |
| Trại giống Tân Mỹ | 144.018.649 | - | 144.018.649 |
| Cá giống | 113.843.561 | 10.005.667 | 123.849.228 |
| Trại cá giống Tân Mỹ | 122.655.406 | 10.780.137 | 133.435.543 |
| Trại tôm giống | 900.759.351 | 79.167.397 | 979.926.748 |
| Trại tôm giống Ninh Thuận | 900.759.351 | 79.167.397 | 979.926.748 |
| Đội tàu | 5.554.967 | 488.224 | 6.043.191 |
| Trại tôm | 8.775.208.904 | 771.249.777 | 9.546.458.681 |
| Trại 11 ha Bảo Thuận | 48.105.874 | 4.228.007 | 52.333.881 |
| Trại 12 ha Bảo Thuận | 143.697.437 | 12.629.513 | 156.326.950 |
| Trại 15 ha | 246.052.257 | 21.625.439 | 267.677.696 |
| Trại 16 ha Thạnh Phú | 238.008.229 | 20.918.453 | 258.926.682 |
| Trại 20 ha Bảo Thuận | 237.402.173 | 20.865.187 | 258.267.360 |
| Trại Bảo Thạnh 22 ha (10ha +12ha) | 254.981.160 | 22.410.197 | 277.391.357 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| | Giá trị tại 31/12/2009 | Chi phí lãi vay | Tổng giá trị |
|-------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trại tôm | (VND) | (VND) | (VND) |
| Trại 28 ha | 1.037.567.605 | 91.191.423 | 1.128.759.028 |
| Trại 46 ha Thạnh Phú | 463.659.773 | 40.750.881 | 504.410.654 |
| Trại 48 ha Bảo Thuận | 574.309.639 | 50.475.856 | 624.785.495 |
| Trại 55 ha Bảo thuận II | 630.990.709 | 55.457.534 | 686.448.243 |
| Trại 66 ha Bảo thuận II | 890.792.584 | 78.291.422 | 969.084.006 |
| Trại 74 ha Thạnh Phú | 916.118.906 | 80.517.343 | 996.636.249 |
| Trại An Thủy | 670.825.201 | 58.958.572 | 729.783.773 |
| Trại 12 ha Bình Đại | 90.108.271 | 7.919.582 | 98.027.853 |
| Trại 13 ha Bình Đại | 264.810.666 | 23.274.109 | 288.084.775 |
| Trại 28 ha Bình Đại | 233.148.941 | 20.491.372 | 253.640.313 |
| Trại Bình Đại 32 ha | 509.102.714 | 44.744.844 | 553.847.558 |
| Trại Bình Đại 33 ha | 707.318.068 | 62.165.916 | 769.483.984 |
| Trại Bình Đại 37 ha | 618.208.697 | 54.334.127 | 672.542.824 |
| Gia công nghề | - | 12.657.744 | 12.657.744 |
| Cộng | 51.876.801.451 | 4.559.432.367 | 56.436.233.818 |

(ii) Chi tiết số dư thành phẩm tại ngày 31/12/2009 như sau:

| | VND |
|------------------------------|------------------------|
| Cá đông lạnh | 182.179.360.880 |
| Chi phí thuê kho, vận chuyển | 5.040.208.075 |
| - Mặt hàng cá đông lạnh | 4.990.932.478 |
| - Mặt hàng cá Tôm đông lạnh | 49.275.597 |
| Tôm đông lạnh | 4.067.460.328 |
| Mộc | 2.526.540 |
| Xê gỗ tròn | 25.524.450 |
| | 191.315.080.273 |

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (i) | 863.712.788 | 399.918.071 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1.886.873.877 | 5.865.201.901 |
| Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước | 178.645.600 | - |
| Tạm ứng công nhân viên (ii) | 1.405.270.803 | 1.781.235.662 |
| Cộng | 4.334.503.068 | 8.046.355.634 |

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2009:

| | (VND) |
|--|--------------------|
| Chi phí chờ phân bổ các trại liên doanh | 778.162.973 |
| Chi phí nuôi tôm, cá khu 66 ha | 5.862.000 |
| Chi phí hoạt động của Bộ phận quản lý | 79.320.615 |
| Chi phí nuôi tôm, các trại cá, các khu nuôi khác | 367.200 |
| Cộng | 863.712.788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác như sau:

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tạm ứng chi phí trại tôm cá | 275.576.543 | 686.639.645 |
| Trần Thanh Bình | 60.995.000 | - |
| Huỳnh Thế Dũng | 26.364.550 | 8.063.402 |
| Trần Minh Thiện | 23.813.930 | 36.625.430 |
| Thượng Hữu Nhân | 23.201.100 | 20.000.000 |
| Cao Văn Bình | 19.000.000 | 6.186.609 |
| Võ Văn Bảy | - | 74.139.360 |
| Trương Thành Tâm | - | 60.995.000 |
| Đối tượng khác | 122.201.963 | 480.629.844 |
| Tạm ứng thuyền trưởng | 574.208.236 | 552.895.606 |
| Lê Thanh Dũng | 60.975.401 | 73.106.105 |
| Huỳnh Văn Hội | 59.445.788 | 64.600.849 |
| Trần Phi Sơn | 51.375.006 | 49.744.067 |
| Nguyễn Văn Diệp | 51.101.507 | 48.529.311 |
| Trần Văn Tùng | 41.894.317 | 41.894.317 |
| Phạm Hồng Ron | 39.869.875 | 39.869.875 |
| Đối tượng khác | 269.546.342 | 235.151.082 |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên đi công tác | 216.705.098 | 66.855.000 |
| Phạm Đức Hạnh | 50.041.000 | - |
| Lý Xuân Đức | 50.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Trung | 35.724.796 | - |
| Nguyễn Thế Hùng | 5.116.802 | 20.000.000 |
| Phạm Thị Vàng | - | 10.000.000 |
| Đối tượng khác | 75.822.500 | 36.855.000 |
| Tạm ứng phục vụ xuất khẩu | 338.780.926 | 474.845.411 |
| Nguyễn Hoàng Ân | 220.897.900 | 365.500.000 |
| Đình Hoàng Vinh | 55.883.982 | 2.000.000 |
| Lê Trung Nhân | 19.000.000 | 42.000.000 |
| Đối tượng khác | 42.999.044 | 65.345.411 |
| Cộng | 1.405.270.803 | 1.781.235.662 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | 100.329.892.315 | 114.729.259.648 | 18.633.768.631 | - | 3.500.785.367 | 237.193.705.961 |
| - Mua trong năm | 510.736.990 | 1.326.039.043 | - | - | - | 1.836.776.033 |
| - XDCB hoàn thành | 3.581.062.804 | 2.376.051.914 | - | - | - | 5.957.114.718 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (12.808.420.496) | - | - | (12.808.420.496) |
| - Giảm khác | (1.168.088.895) | (110.005.628) | (908.022.567) | - | (29.805.493) | (2.215.922.583) |
| Số dư 31/12/2009 | 103.253.603.214 | 118.321.344.977 | 4.917.325.568 | - | 3.470.979.874 | 229.963.253.633 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | 26.086.011.635 | 26.516.530.931 | 8.928.351.980 | - | 667.458.019 | 62.198.352.565 |
| - Khấu hao trong năm | 3.411.500.012 | 6.461.588.181 | 566.558.183 | - | 169.568.053 | 10.609.214.429 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (6.835.298.452) | - | - | (6.835.298.452) |
| - Giảm khác | (241.200.971) | (26.461.397) | (206.293.027) | - | (6.652.317) | (480.607.712) |
| Số dư 31/12/2009 | 29.256.310.676 | 32.951.657.715 | 2.453.318.684 | - | 830.373.755 | 65.491.660.830 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | 74.243.880.680 | 88.212.728.717 | 9.705.416.651 | - | 2.833.327.348 | 174.995.353.396 |
| Số dư 31/12/2009 | 73.997.292.538 | 85.369.687.262 | 2.464.006.884 | - | 2.640.606.119 | 164.471.592.803 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 80.674.905.734 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-
không
không

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | 2.796.760.687 | - | 30.000.000 | 2.826.760.687 |
| - Mua trong năm | - | - | 41.004.420 | 41.004.420 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2009 | 2.796.760.687 | - | 71.004.420 | 2.867.765.107 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2009 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư 01/01/2009 | 2.796.760.687 | - | 20.000.000 | 2.816.760.687 |
| Số dư 31/12/2009 | 2.796.760.687 | - | 51.004.420 | 2.847.765.107 |

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|---------------------------------|-----|-------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | (i) | 31.211.818 | 3.279.257.195 |
| Cộng | | 31.211.818 | 3.279.257.195 |

(i) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2009 gồm có :

| | VND |
|---------------------|-------------------|
| Trại cá Phú Túc | 7.800.000 |
| Khu 66 ha Bảo Thuận | 16.110.000 |
| Khu 55 ha Bảo Thuận | 4.620.000 |
| Xưởng cá - NMCB | 2.681.818 |
| Cộng | 31.211.818 |

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|---|------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | (i) | 1.596.566.216 | 2.016.989.752 |
| Đầu tư dài hạn khác | (ii) | 3.349.724.000 | 4.020.324.000 |
| Cộng | | 4.946.290.216 | 6.037.313.752 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết liên doanh gồm có:

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|--|----------------------|----------------------|
| Góp vốn liên doanh nuôi cá Cồn Bần | 1.180.941.216 | 1.377.764.752 |
| Góp vốn liên doanh nuôi cá trại Châu Bình | 266.000.000 | 266.000.000 |
| Góp vốn liên doanh nuôi cá Trại phú sơn | 149.625.000 | 149.625.000 |
| Góp vốn liên doanh nuôi cá Trại Tân Thiềng | - | 185.600.000 |
| Cộng | 1.596.566.216 | 1.978.989.752 |

(ii) Chi tiết đầu tư dài hạn khác gồm có:

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Góp vốn LD 26ha | 630.000.000 | 840.000.000 |
| Góp vốn LD 30ha | 818.424.000 | 818.424.000 |
| Góp vốn LD 34ha | 1.724.600.000 | 2.155.750.000 |
| Góp vốn LD 36ha | 176.700.000 | 206.150.000 |
| Cộng | 3.349.724.000 | 4.020.324.000 |

5.10. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn (i) | 21.190.508.911 | 27.855.007.861 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | - | - |
| Cộng | 21.190.508.911 | 27.855.007.861 |

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2009 như sau:

| Khoản mục | Đầu kỳ | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 2.555.231.634 | 202.382.329 | 528.835.317 | 2.228.778.646 |
| CP chờ kết chuyển | 4.855.398.403 | 733.899.816 | 3.410.874.787 | 2.178.423.432 |
| Tiền thuê đất | 20.444.377.824 | 649.706.525 | 4.310.777.516 | 16.783.306.833 |
| Cộng | 27.855.007.861 | 1.585.988.670 | 8.250.487.620 | 21.190.508.911 |

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn (i) | 250.815.044.317 | 263.482.723.736 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (ii) | 6.924.000.000 | 8.466.000.000 |
| Cộng | 257.739.044.317 | 271.948.723.736 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 gồm có:

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Bến Tre:*

Hợp đồng vay số: 09.10.006/HĐTD ngày 16/07/2009 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03/09.10.006/HĐTD/BS ngày 31/12/2009.

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án nuôi trồng, thu mua và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Lãi suất vay trong hạn: 10,5%/năm

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: đến ngày 30/06/2010

Hình thức đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản có giá trị 51.174.957.966 đồng

Dư nợ đến 31/12/2009: 59.999.905.734 đồng (A)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đông Á - CN Bến Tre như sau:*

Hợp đồng vay số: H00018/1 ngày 10/03/2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/06/2009

Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Lãi suất vay trong hạn: 10%/năm

Lãi suất vay quá hạn: xác định bằng 150% lãi suất nợ trong hạn

Thời hạn vay: 12 tháng

Hình thức đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết tại Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt

Dư nợ đến 31/12/2009: 54.188.070.171 đồng (B)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bến Tre như sau:*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2009/HĐ ngày 11/03/2009

Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nuôi trồng, sản xuất, chế biến sản phẩm thủy hải sản.

Lãi suất vay trong hạn: theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể

Lãi suất vay quá hạn: xác định bằng 150% lãi suất nợ trong hạn

Thời hạn vay: đến 31/01/2010

Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay.

Dư nợ đến 31/12/2009: 104.330.269.520 đồng (C)

* *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Bến Tre như sau:*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 02/2009/TDXKHM - NHPT ngày 14 tháng 07 năm 2009 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02C/2009/HĐTCTS-NHPT PC ngày 12 tháng 06 năm 2009.

Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Vốn vay được dùng để thu mua nguyên liệu, chi phí sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu và chi phí thức ăn nuôi cá tra, basa xuất khẩu.

Lãi suất vay trong hạn: 6,9 %/ năm

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay: đến 05/06/2010

Hình thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 02C/2009/HĐTCTS-NHPT PC ngày 12/06/2009 có giá trị thế chấp là 5.280.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07B/2009/HĐTCTS ngày 12/06/2009 có giá trị thế chấp là 32.808.000.000 đ

Dư nợ đến 31/12/2009: 32.296.798.892 đồng (D)

Cộng (A) + (B) + (C) + (D) = 250.815.044.317 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết khoản nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Nợ dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bến tre | 6.924.000.000 | 8.466.000.000 |
| Cộng | 6.924.000.000 | 8.466.000.000 |

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--------------------------|-----|-----------------------|------------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Phải trả người bán | (i) | 57.574.002.178 | 102.723.594.508 |
| Người mua trả tiền trước | | 167.432.800 | 485.308.134 |
| Cộng | | 57.741.434.978 | 103.208.902.642 |

(i) Chi tiết phải trả người bán như sau:

| | | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| Công nợ mua vật tư phục vụ sản xuất | | 16.518.537.872 | 75.485.695.731 |
| Công ty TNHH Chăn nuôi CP Cần Thơ (thức ăn cá) | | 10.261.940.598 | 63.467.155.874 |
| Công ty TNHH TMDV Hiền Phát | | 1.341.230.092 | 1.078.265.008 |
| Vemedim Việt Nam | | 784.670.560 | 1.201.998.686 |
| DNTN Thiên Luân | | 755.016.685 | 921.228.408 |
| Công ty TNHH Tư vấn Thủy sản Ngọc Thủy | | 734.800.192 | 852.739.915 |
| Đối tượng khác | | 2.640.879.745 | 7.964.307.840 |
| Chi phí bảo hành công trình XDCB | | 1.047.936.815 | 2.767.157.804 |
| Công ty TNHH ITV XD Thành Đông | | 695.886.906 | 112.676.440 |
| DNTN Ba Một Ba | | 278.819.909 | 81.136.364 |
| Công ty Năm Dững | | - | 2.300.000.000 |
| Công ty Seatecco | | - | 229.845.000 |
| Đối tượng khác | | 73.230.000 | 43.500.000 |
| Mua cá nguyên liệu | | 25.673.841.596 | 19.178.672.474 |
| Công ty TNHH Chăn nuôi CP (cá nguyên liệu) | | 5.448.795.400 | - |
| Mã Minh Quang | | 3.596.216.232 | - |
| Tăng Chí Bảo | | 3.491.175.000 | - |
| Công ty CP DV Thủy lợi Vĩnh Long | | 3.387.900.000 | - |
| Huỳnh Hiếu Nghĩa | | 3.048.187.988 | - |
| Công ty TNHH LT & NSXK Thái Bình Dương | | 2.491.351.440 | - |
| Trại cá LD Phú Sơn | | 869.458.070 | 2.695.166.580 |
| Lê Việt Hải | | - | 7.690.792.200 |
| Trương Thành Dững | | - | 3.587.196.563 |
| Hồ Văn Đoàn | | - | 2.105.901.640 |
| Công ty CP Tô Châu | | - | 2.041.920.692 |
| Đối tượng khác | | 3.340.757.466 | 1.057.694.799 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phí lưu kho tôm, cá thành phẩm | 6.683.357.019 | 2.846.251.073 |
| Công ty TNHH Swire Cold Storage Việt Nam | 4.357.619.576 | 2.054.981.711 |
| Công ty TNHH Thành Công | 1.241.611.488 | 390.576.397 |
| Công ty TNHH Lotte - Sea | 949.156.413 | - |
| Đối tượng khác | 134.969.542 | 400.692.965 |
| Vận chuyển thành phẩm tôm, cá lên TPHCM | 1.104.365.073 | 1.977.916.388 |
| Nguyễn Văn Kỹ | 264.947.122 | 214.733.792 |
| Công ty TNHH Song Hỷ | 252.038.741 | - |
| Nguyễn Văn Toàn | 220.911.226 | 145.251.820 |
| Nguyễn Minh Hiếu | - | 881.933.132 |
| Đối tượng khác | 366.467.984 | 735.997.644 |
| Bao bì | 5.502.481.096 | 437.786.488 |
| Công ty Công nghiệp Tân Á | 1.719.498.513 | - |
| Công ty TNHH Tân Tự Lực | 855.102.512 | - |
| Công ty CP Đông Hải Bến tre | 818.200.438 | - |
| Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành | 757.769.293 | - |
| Công ty TNHH TMDV Bao bì Đồng Hiệp Thành | 599.884.664 | 437.786.488 |
| Đối tượng khác | 752.025.676 | - |
| Cước tàu | 918.348.300 | - |
| Công ty TNHH APL | 516.594.523 | - |
| Công ty Ngân Vỹ Dương | 401.753.777 | - |
| Phục vụ hành chính văn phòng | 125.134.407 | 30.114.550 |
| Cửa hàng XD Châu Thành | 60.605.546 | 357.000 |
| Kim Thị Thắm | 19.596.300 | - |
| Công ty TNHH Phương Nam | - | 25.042.000 |
| Đối tượng khác | 44.932.561 | 4.715.550 |
| Cộng | 57.574.002.178 | 102.723.594.508 |
| 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (178.645.600) |
| Thuế tài nguyên | - | 3.219.444 |
| Các loại thuế khác | 24.993.686 | - |
| Cộng | 24.993.686 | (175.426.156) |
| 5.14. Chi phí phải trả | | |
| | 31/12/09 (VND) | 01/01/2009 (VND) |
| Phí giám sát kỹ thuật | 12.000.000 | 9.000.000 |
| Phí lập và quyết toán dự án | - | 3.000.000 |
| Trích trước tiền vận chuyển thức ăn | - | 43.485.714 |
| Cộng | 12.000.000 | 55.485.714 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Kinh phí công đoàn | 397.498.244 | 181.330.386 |
| Bảo hiểm xã hội | 337.601.390 | 231.193.345 |
| Bảo hiểm y tế | - | 33.492.555 |
| Phải trả, phải nộp khác (i) | 15.041.862.125 | 15.182.706.904 |
| Cộng | 15.776.961.759 | 15.628.723.190 |

(i) Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009:

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tạm ứng vốn ngân sách | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Khác | 41.862.125 | 182.706.904 |
| Cộng | 15.041.862.125 | 15.182.706.904 |

5.16. Nợ dài hạn

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Phải trả dài hạn khác | - | - |
| Vay và nợ dài hạn (i) | 13.751.000.000 | 23.123.400.000 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| Cộng | 13.751.000.000 | 23.123.400.000 |

(i) Chi tiết vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển CN Bến Tre vào ngày 31/12/2009 như sau:

* Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: 08/2007/HĐ ngày 09/07/2007

Hạn mức tín dụng: 49.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Dự án nhà máy chế biến thủy sản

Lãi suất vay trong hạn: 0,45%/tháng

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 120 tháng

Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp hợp đồng 07/2007/HĐTCTS ngày 08/07/2007.

Dư nợ đến 31/12/2009: 11.344.000.000 đồng (A)

Nợ dài hạn đến hạn trả: 5.712.000.000 đồng (B)

* Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: 10/2007/HĐ ngày 19/09/2007

Hạn mức tín dụng: 7.337.000.000 đồng

Mục đích vay: Dự án nâng cấp xưởng chế biến cá

Lãi suất vay trong hạn: 0,70%/tháng

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 64 tháng

Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp hợp đồng 09/2007/HĐTCTS ngày 19/09/2007.

Dư nợ đến 31/12/2009: 2.407.000.000 đồng (C)

Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.212.000.000 đồng (D)

Cộng (A) + (C) = 13.751.000.000 đồng

Cộng (D) + (D) = 6.924.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2008 | 150.000.000.000 | - | - | 1.617.730.632 | 731.989.670 | - | 12.132.979.743 | 164.482.700.045 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - | 8.847.442.325 | 8.847.442.325 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 909.979 | 909.979 |
| Tăng khác | - | 233.085.077.000 | - | - | - | - | - | 233.085.077.000 |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | - | - | - | (2.211.860.580) | (2.211.860.580) |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | 884.744.232 | 322.890.081 | - | - | 1.207.634.313 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | (33.863.547.813) | - | (33.863.547.813) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (12.238.723.014) | (12.238.723.014) |
| Giảm khác | - | - | - | (2.502.474.864) | - | (248.339.854) | - | (2.750.814.718) |
| Số dư 31/12/2008 | 150.000.000.000 | 233.085.077.000 | - | - | 1.054.879.751 | (33.863.547.813) | 6.282.408.599 | 356.558.817.537 |
| Số dư 01/01/2009 | 150.000.000.000 | 233.085.077.000 | - | - | 1.054.879.751 | (33.863.547.813) | 6.282.408.599 | 356.558.817.537 |
| Tăng vốn năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | (87.071.541.740) | (87.071.541.740) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 3.719.444 | 3.719.444 |
| Giảm vốn năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỉ giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | (34.791.011.010) | - | (34.791.011.010) |
| Chia cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (36.078.665) | (36.078.665) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2009 | 150.000.000.000 | 233.085.077.000 | - | - | 1.054.879.751 | (68.654.558.823) | (80.821.492.362) | 234.663.905.566 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước (32,83%) | 49.242.000.000 | 49.242.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác (67,17%) | 100.758.000.000 | 100.758.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 233.085.077.000 | 233.085.077.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (68.654.558.823) | (33.863.547.813) |
| Cộng | 314.430.518.177 | 349.221.529.187 |

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/09 | 01/01/2009 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2009

| | |
|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | - |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - |

Cổ phiếu

Năm 2009

Năm 2008

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 3.735.000 | 1.785.681 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.735.000 | 1.785.681 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.265.000 | 13.214.319 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.265.000 | 13.214.319 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (87.071.541.740) | 8.847.442.325 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ | (87.071.541.740) | 8.847.442.325 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ | 11.639.202 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (7.481) | 590 |
| Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/09 | 01/01/2009 |
| | (VND) | (VND) |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.054.879.751 | 1.054.879.751 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 1.054.879.751 | 1.054.879.751 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng**

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|--|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Doanh thu bán hàng | 577.370.602.880 | 696.517.712.419 |
| Doanh thu nội bộ | 244.312.972.968 | 122.457.639.990 |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 821.683.575.848 | 818.975.352.409 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 15.419.054.400 | 15.271.259.080 |
| Trong đó: | | |
| - Giảm giá hàng bán | 15.419.054.400 | 15.021.793.080 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 249.466.000 |
| Doanh thu thuần | 806.264.521.448 | 803.704.093.329 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 826.397.781.695 | 691.760.498.094 |
| Cộng | 826.397.781.695 | 691.760.498.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Lãi tiền gửi | 133.958.400 | 227.285.060 |
| Lãi góp vốn liên doanh | 1.855.297.600 | - |
| Cổ tức được chia | - | 1.154.961.260 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.506.408.522 | 6.152.459.309 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2.990.685.956 |
| Cộng | 14.495.664.522 | 10.525.391.585 |

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí lãi vay | 14.798.168.146 | 32.388.725.646 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 2.877.360.677 | 5.722.939.076 |
| Khác | 164.930.963 | 26.898.142 |
| Cộng | 17.840.459.786 | 38.138.562.864 |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí thuê kho | 14.970.219.214 | 10.650.707.240 |
| Chi phí vận chuyển hàng lên kho | 3.371.499.509 | 4.270.007.456 |
| Chi phí cước tàu | 27.574.713.136 | 42.351.739.184 |
| Chi phí hoa hồng xuất khẩu | 4.356.906.523 | 2.294.967.576 |
| Chi phí xuất hàng | 2.382.565.542 | 4.809.987.091 |
| Chi phí tiêu thụ khác | 3.472.463.477 | 1.289.523.282 |
| Chi phí tiêu thụ khác | 1.033.459.688 | 2.454.883.378 |
| Cộng | 57.161.827.089 | 68.121.815.207 |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Phí ngân hàng | 1.041.908.792 | 1.373.370.987 |
| Phí hành chính (văn phòng phẩm, đào tạo, tiếp khách, trích quỹ DP trợ cấp mất việc làm) | 1.967.272.583 | 2.007.614.271 |
| Lương, kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH, thù lao HĐQT, ban kiểm soát, thư ký | 4.460.457.334 | 5.288.169.905 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 550.332.570 | 1.184.167.484 |
| Chi phí khác | 849.940.792 | 1.738.497.224 |
| Cộng | 8.869.912.071 | 11.591.819.871 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.7. Thu nhập khác

| | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch đánh giá nguyên vật liệu cung cấp thức ăn cho các hộ nuôi cá | 3.271.479.409 | - |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 11.039.381.686 | 10.907.887.446 |
| Công nợ không còn giao dịch | 21.215.940 | - |
| Thu khác | 22.639.431 | 867.515.980 |
| Cộng | 14.354.716.466 | 11.775.403.426 |

6.8. Chi phí khác

| | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 7.644.890.340 | 7.489.943.717 |
| Chi phí khác | 4.210.475.086 | 54.806.262 |
| Cộng | 11.855.365.426 | 7.544.749.979 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 61.098.109 | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61.098.109 | - |

6.10. Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (87.010.443.631) | 8.847.442.325 |
| Trừ | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (87.010.443.631) | 8.847.442.325 |
| Thuế thu nhập hiện hành (thuế suất 25%) | 61.098.109 | - |
| Thuế thu nhập hiện hành sau được miễn giảm | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (87.071.541.740) | 8.847.442.325 |
| Cộng: | | |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 6.282.408.599 | 12.132.979.743 |
| Thu nhập giảm phí | - | 909.979 |
| Lợi nhuận từ thuế tài nguyên được miễn, Thuế GTGT được khấu trừ sau khi đối chiếu lại | 3.719.444 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

| Phân phối lợi nhuận (tiếp theo) | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trừ: | | |
| Chia cổ tức năm 2007, năm 2008 | 36.078.665 | 12.238.723.014 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | 322.890.081 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 884.744.232 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 884.744.232 |
| Trích quỹ trợ cấp mất việc làm | - | 119.482.035 |
| Chênh lệch thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán | - | 125.032.218 |
| Xử lý công nợ phải thu khách hàng | - | 123.307.636 |
| Lợi nhuận còn lại lũy kế cuối năm | (80.821.492.362) | 6.282.408.599 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Sự kiện phát sinh năm 2009 do bị ảnh hưởng niên độ 31/12/2008.

Trong năm 2009 Công ty giảm giá hàng bán đối với một số hàng hóa đã xuất khẩu bán và ghi nhận doanh thu trong năm 2008 với số tiền là 15.419.400 đồng, làm cho kết quả kinh năm 2009 lỗ thêm 1 khoản tương ứng.

7.2. Lương + thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

| | Năm 2009 (VND) | Năm 2008 (VND) |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | 612.000.000 | 545.972.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 199.500.000 | 342.000.000 |
| Cộng | 811.500.000 | 887.972.000 |

7.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | 33,07% | 27,80% |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | 66,93% | 72,20% |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 59,93% | 53,86% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 40,07% | 46,14% |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành | 1,67 lần | 1,86 lần |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 1,16 lần | 1,42 lần |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh | 0,07 lần | 0,05 lần |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | (10,42%) | 1,07% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | (10,43%) | 1,07% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|-----------------|-----------------|
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | (14,87%) | 1,14% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | (14,88%) | 1,14% |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | (37,10%) | 2,48% |

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ VUI

LÝ XUÂN ĐỨC